# PHỤ LỤC

**CÁC ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày ../…/2021)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Đề án, nhiệm vụ** | **Số lượng** | **Kinh phí (triệu đồng)** | **Tổng kinh phí (Triệu đồng)** | **Thời gianhoàn thành** | **Mục tiên/đơn vị phối hợp** |
| **I** | **BÁO CHÍ** |
| 1 | … |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH** |
| 1 | Đầu tư “Hệ thống lưu chiểu dữ liệu truyền hình Quốc gia”. |  |  |  |  |  |
| 2 | Xây dựng cơ quan truyền thông đa phương tiện của các cơ quan báo chí chủ lực |  |  |  |  |  |
| **III** | **XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH** |
| 1 | Xây dựng Dự án “Thành lập Trung tâm bảo vệ bản quyền xuất bản phẩm” trực thuộc Hội Xuất bản Việt Nam  |  |  |  | 2022 | Cục XBIPH (Bộ TTTT) -Hội XBVN-Công ty Benito |
| 2 | Dự án phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm trên cơ sở hạ tầng của hệ thống điểm bưu điện thuộc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam |  |  |  | 2022 | Cục XBIPH (Bộ TTTT) - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam |
| 3 | Dự án Chương trình sách dành cho người khiếm thị, khiếm thính (xã hội hóa) |  |  |  | 2023 | Cục XBIPH (Bộ TTTT) |
| 4 | Dự án Phát triển nguồn nhân lực xuất bản đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia |  |  |  | 2022-2023 | Cục XBIPH - Trường ĐTBDCB (Bộ TTTT) |
| **IV** | **THÔNG TIN ĐIỆN TỬ** |
| 1 | Xây dựng Luật truyền thông đa phương tiện |  |  |  |  |  |
| **V** | **THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI** |
| 1 | Xây dựng Kênh truyền hình đối ngoại quốc gia - VTV World |  |  |  |  | Mục tiêu: bao gồm sản xuất, phát sóng, quảng bá và đưa kênh vào hạ tầng truyền hình các nước bằng hình thức đa phương tiện, phù hợp với thị hiếu xem chương trình của công chúng các nước. |
| 2 | Đầu tư trọng tâm, trọng điểm nâng cao chất lượng nội dung của báo chí đối ngoại quốc gia; có chọn lọc, hỗ trợ báo chí đối ngoại phát triển, thông qua hình thức đặt hàng nội dung |  |  |  |  |  |
| 3 | Mở rộng vùng phủ sóng phát thanh, truyền hình đối ngoại quốc gia bằng vệ tinh và các phương thức khác đến các quốc gia và vùng lãnh thổ tại khu vực châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ và châu Đại dương |  |  |  |  | Mục tiêu: Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm việc phát hành báo in đối ngoại quốc gia, đưa kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại quốc gia vào hạ tầng phát thanh, truyền hình của các địa bàn quan trọng của TTĐN |
| 4 | Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cần thiết cho báo chí đối ngoại quốc gia và VPTT báo chí Việt Nam ở nước ngoài theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp |  |  |  |  |  |
| 5 | Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý thông tin và hoạt động của VPTT báo chí Việt Nam Đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và TTĐN góp phần xây dựng đường biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triểnở nước ngoài.  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **THÔNG TIN CƠ SỞ** |
| **1** | **Chương trình xây dựng nông thôn mới** |
| 1.1 | Nhiệm vụ đầu tư mới đài truyền thanh xã, 678 đài | Mỗi đài 10 cụm thu phát CNTT-VT | 30 | 203.000 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 1.2 | Nhiệm vụ đầu tư chuyển đổi từ đài xã có dây/FM sang truyền thanh CNTT-VT  | Mỗi đài 10 cụm thu phát, 5.455 đài | 20 | 1.091.000 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 1.3 | Nhiệm vụ đầu tư nâng cấp thiết bị kỹ thuật sản xuất nội dung chương trình của cơ sở truyền thanh cấp huyện | 181 cơ sở truyền thanh cấp huyện  | 750 | 135.750 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 1.4 | Nhiệm vụ tuyên truyền về Chương trình xây dựng NTM (sản xuất chương trình phát thanh) | 4 năm | 1000 | 4.000 |  | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **2.** | **Chương trình giảm nghèo bền vững** |
| 2.1 | Nhiệm vụ tập huấn bồi dưỡng cho cán bộ thông tin cơ sở các cấp (01 người/thôn, bản) | 5266 xã nghèo, 20.176 thôn, bản (tổng 25.442 người)  | 3  | 76.326 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 2.2 | Nhiệm vụ cung cấp sản phẩm truyền thông cho đối tượng yếu thế, bảo trợ xã hội (sản xuất các chương trình phát thanh, cẩm nang tuyên truyền) | 4 năm | 800 | 3.200 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 2.3 | Nhiệm vụ tuyên truyền về Chương trình GNBV (sản xuất chương trình phát thanh) | 4 năm | 800 | 3.200 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **3** | **Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi** |
| 3.1 | Nhiệm vụ tuyên truyền chương trình (sản xuất chương trình phát thanh) | 4 năm | 800 | 3.200 | 2022-2025 | Bộ Thông tin và Truyền thông |